

Số: 19/2011/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 18 tháng 8 năm 2011

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH₁₁ ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế hoạt động của HĐND;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch 5 năm 2011-2015; ý kiến tham gia của các cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản tán thành với Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 và nhất trí thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu

1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân và sức mạnh của nội lực kết hợp với sự tranh thủ tối đa ngoại lực để khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của tỉnh; tích cực thu hút đầu tư dưới nhiều hình thức liên kết, hợp tác với các địa

phương, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa tỉnh nhà, trong đó tập trung phát triển kinh tế theo hướng hiệu quả và bền vững. Gắn phát triển kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; tạo tiền đề để đến năm 2020, tỉnh ta cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

a. Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tổng sản phẩm địa phương (GDP) tăng bình quân hàng năm 13-14%, trong đó khu vực nông - lâm - ngư nghiệp tăng 6,5%; công nghiệp - xây dựng tăng 19,6% (riêng công nghiệp tăng 20,7%) và khu vực dịch vụ tăng 12,7%.

- GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt trên 2.000 USD.

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế để đến năm 2015, tỷ trọng các ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm khoảng 26,2%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 36,1% và khu vực dịch vụ chiếm khoảng 37,7%.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm 2011-2015 đạt 2.800 triệu USD.

- Tăng thu ngân sách, phân đầu đủ chi thường xuyên và từng bước tích lũy cho đầu tư phát triển. Phân đầu thu ngân sách đạt 5.500 tỷ đồng vào năm 2015.

- Tăng nhanh đầu tư toàn xã hội, giải quyết tốt tích lũy và tiêu dùng, thu hút mạnh các nguồn vốn từ bên ngoài. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 43% GDP.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 40% vào năm 2015.

- Triển khai xây dựng 20% số xã theo tiêu chuẩn nông thôn mới.

b. Các chỉ tiêu xã hội:

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo và bồi dưỡng nghề đạt 55% năm 2015.

- Mỗi năm giải quyết 25.000-30.000 việc làm việc mới cho người lao động.

- Cơ cấu lao động xã hội: nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 52%; công nghiệp - xây dựng: 23%; dịch vụ: 25%.

- Giảm tỷ suất sinh hàng năm 0,2‰ - 0,3‰.

- Đến năm 2015 có trên 98% số trạm y tế xã có bác sỹ và trên 98% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới mức 17%.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1,8% - 2% mỗi năm.

c. Các chỉ tiêu về môi trường:

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 47% vào năm 2015.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%; tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch đạt 70%.

- Đến năm 2015, thu gom và xử lý 100% chất thải rắn sinh hoạt ở thành phố Quy Nhơn và 70% ở các đô thị.

- 100% chất thải công nghiệp, chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường.

II. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm.

Tán thành với các nhóm nhiệm vụ và giải pháp do Ủy ban nhân dân tỉnh trình và kiến nghị trong các Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh lưu ý những vấn đề trọng tâm sau đây:

1. Về kinh tế.

Tiếp tục chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp. Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, tiếp tục tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của tỉnh; tập trung sức đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng, tích cực thu hút đầu tư vào Khu kinh tế Nhơn Hội, tạo bước đột phá quan trọng trong phát triển nhanh kinh tế của tỉnh; phát triển mạnh các sản phẩm có lợi thế về nguyên liệu, nhân lực và thị trường; đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ, từng bước hiện đại hóa các ngành sản xuất công nghiệp. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, thân thiện với môi trường, gắn với công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ và xuất khẩu; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao hiệu quả các hoạt động thương mại, dịch vụ, chú trọng phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao; phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tích cực huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Phát triển hài hòa các vùng đô thị và nông thôn. Thực hiện tốt chính sách đầu tư, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và liên kết, hợp tác phát triển. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường. Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Về văn hóa - xã hội.

Tạo bước chuyển biến rõ rệt về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ khoa học, công nghệ, doanh nhân, công nhân. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống, phát triển khoa học xã hội và nhân văn; khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các tiến bộ về khoa học - công nghệ để phục vụ sản xuất. Chăm lo phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin - truyền thông, thể dục - thể thao. Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo; tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nghề; chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề; chăm lo những người và gia đình có công; thực hiện kịp thời các chính sách trợ giúp các đối tượng xã hội, nâng cao hiệu quả công tác cứu trợ, các hoạt động nhân đạo, từ thiện. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục và triển khai các biện pháp đấu tranh phòng, chống có hiệu quả các tệ nạn xã hội.

3. Về quốc phòng - an ninh và nội chính.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước, nâng cao kiến thức quốc phòng - an ninh và ý thức bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia, làm cho mọi người hiểu rõ những thách thức to lớn tác động trực tiếp đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với việc nâng cao ý thức chấp hành pháp luật; tăng cường công tác hòa giải, giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra “điểm nóng”. Tập trung củng cố hệ thống chính trị từ cơ sở đến huyện, tỉnh; kiện toàn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của cơ quan chính quyền các cấp; kiên quyết đấu tranh phòng chống tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính.

III. Nhất trí thông qua Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư thuộc Kế hoạch 5 năm 2011-2015 (có Danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 với kết quả cao nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát và động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được thông qua tại kỳ họp thứ 2 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI./.

CHỦ TỊCH

Đã Ký

Nguyễn Thanh Tùng

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH
KẾ HOẠCH 5 NĂM 2011 - 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 của HĐND tỉnh)

| CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | Đơn vị tính | TH 2010 | KH 2011 | Ước TH 2011 | KH 2012 | KH 2013 | KH 2014 | KH 2015 | Bình quân 2011-2015 | Tốc độ tăng trưởng | | | | |
|--|-------------|---------|---------|-------------|---------|---------|---------|---------|---------------------|--------------------|------|------|------|------|
| | | | | | | | | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Tổng SP địa phương (giá SS 1994) | tỷ đồng | 9 363 | 10 563 | 10 425 | 11 687 | 13 234 | 15 122 | 17 313 | 13-14 | 11,3 | 12,1 | 13,2 | 14,3 | 14,5 |
| - Nông, lâm ngư nghiệp | " | 3 273 | 3 477 | 3 476 | 3 702 | 3 943 | 4 199 | 4 472 | 6,5 | 6,2 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 |
| - Công nghiệp - Xây dựng | " | 2 681 | 3 186 | 3 164 | 3 740 | 4 492 | 5 473 | 6 619 | 19,6 | 18,0 | 18,2 | 20,1 | 21,8 | 20,9 |
| + Công nghiệp | " | 2 050 | 2 381 | 2 380 | 2 800 | 3 400 | 4 200 | 5 247 | 20,7 | 16,1 | 17,6 | 21,4 | 23,5 | 24,9 |
| - Dịch vụ | " | 3 409 | 3 900 | 3 785 | 4 245 | 4 799 | 5 450 | 6 222 | 12,7 | 11,1 | 12,2 | 13,1 | 13,6 | 14,2 |
| Tổng SP địa phương (giá thực tế) | tỷ đồng | 26 510 | 32 217 | 31 641 | 37 766 | 45 077 | 53 802 | 64 217 | | | | | | |
| - Nông, lâm ngư nghiệp | " | 9 306 | 1 946 | 11 391 | 12 555 | 13 839 | 15 253 | 16 812 | | | | | | |
| - Công nghiệp - Xây dựng | " | 7 651 | 9 821 | 8 543 | 10 969 | 14 082 | 18 080 | 23 213 | | | | | | |
| - Dịch vụ | " | 9 552 | 11 450 | 11 707 | 14 036 | 16 829 | 20 177 | 24 191 | | | | | | |
| Cơ cấu tổng SP địa phương | % | | | | | | | | | | | | | |
| - Nông, lâm ngư nghiệp | " | 35,1 | 34,0 | 36,0 | 33,2 | 30,7 | 28,4 | 26,2 | | | | | | |
| - Công nghiệp - Xây dựng | " | 28,9 | 30,5 | 27,0 | 29,0 | 31,2 | 33,6 | 36,1 | | | | | | |
| - Dịch vụ | " | 36,0 | 35,5 | 37,0 | 37,2 | 37,3 | 37,5 | 37,7 | | | | | | |
| Giá trị sản xuất (giá cố định 1994) | tỷ đồng | | | | | | | | | | | | | |
| - Nông, lâm ngư nghiệp | " | 5 610 | 5 242 | 5 957 | 6 345 | 6 757 | 7 196 | 6 801 | 6,8 | | | | | |
| - Công nghiệp | " | 7 178 | 7 696 | 8 335 | 9 767 | 11 965 | 14 921 | 16 900 | 21,0 | | | | | |
| Vốn đầu tư | tỷ đồng | 10 199 | 12 482 | 11 000 | 15 000 | 19 000 | 24 000 | 29 000 | 98 000 | | | | | |
| Vốn đầu tư so với tổng SP địa phương | % | 38,5 | 40 | 35 | 40 | 42 | 45 | 45 | 43 | | | | | |
| Cơ cấu lao động | % | | | | | | | | | | | | | |
| - Nông, lâm ngư nghiệp | " | 58,3 | 57,0 | 59,0 | 57,2 | 55,4 | 53,7 | 52 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----------------|--|--|--|--|--|
| - Công nghiệp - Xây dựng | " | 19,3 | 20,0 | 18,0 | 19,1 | 20,3 | 21,6 | 23 | | | | | | |
| - Dịch vụ | " | 22,4 | 22,9 | 23,0 | 23,5 | 24,0 | 24,5 | 25 | | | | | | |
| Dân số trung bình | 1000 người | 1 490 | 1 493 | 1 493 | 1 500 | 1 506 | 1 513 | 1 520 | | | | | | |
| Thu nhập bình quân/người | triệu đồng | 18 | 22 | 21 | 25 | 30 | 36 | 42 | | | | | | |
| Thu nhập bình quân/người | USD | 940 | 1100 | 1 009 | 1 199 | 1 425 | 1 693 | 2 000 | | | | | | |
| Tỷ lệ che phủ rừng | % | 45,8 | 46,5 | 47 | 46,9 | 47,1 | 47,3 | > 47 | | | | | | |
| Tổng kim ngạch xuất khẩu | triệu USD | 429 | 460 | 460 | 505 | 565 | 620 | 650 | 2 800 | | | | | |
| Thu ngân sách | tỷ đồng | 3 250 | 3 131 | 3 611 | 4 011 | 4 456 | 4 951 | 5 500 | | | | | | |
| Chỉ tiêu xã hội | | | | | | | | | | | | | | |
| Giảm tỷ lệ sinh bình quân | ‰ | 0,2 | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,2 - 0,3 | | | | | |
| Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ | % | 94,9 | 95,6 | 95,6 | 96,2 | 96,9 | 97,5 | 98 | | | | | | |
| Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế | % | 91,8 | 93,1 | 93,1 | 94,3 | 95,6 | 96,9 | 98 | | | | | | |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng | % | 18,6 | 18,0 | 18,0 | 17,5 | 17,0 | 16,5 | < 17 | | | | | | |
| Giải quyết việc làm bình quân năm | nghìn chỗ | 25 | 25 | 25 | 26 | 28 | 30 | 30 | 25 - 30 | | | | | |
| Lao động qua đào tạo nghề | % | 36 | 38 | 38,4 | 41,1 | 43,8 | 46,8 | 50 | | | | | | |
| Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí hiện nay) | % | 17,59 | 15,59 | 15,6 | 13,6 | 11,6 | 9,8 | 8 | Giảm 1,8-2%/năm | | | | | |
| Dân cư đô thị được dùng nước sạch | % | 48 | 52 | 52 | 56,5 | 61 | 65,5 | 70 | | | | | | |
| Dân cư nông thôn được dùng nước hợp VS | % | 85,7 | 94 | 87 | 89 | 91 | 93 | 95 | | | | | | |
| Thu gom XL chất thải rắn ở TP Quy Nhơn | % | 95 | 96 | 96 | 97 | 98 | 99 | 100 | | | | | | |
| Thu gom XL chất thải rắn đô thị khác | % | 45 | 50 | 50 | 55 | 60 | 65 | 70 | | | | | | |
| Xử lý chất thải y tế | % | 98 | 98 | 98 | 99 | 99 | 100 | 100 | | | | | | |

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011
của HĐND tỉnh)

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Thực hiện 2010 | KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015 | | | | |
|--------------|--|-------|-------------------|------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| A | Các chỉ tiêu tổng hợp | | | | | | | |
| I | Tốc độ tăng trưởng GDP (Giá 1994) | | | | | | | |
| | Tốc độ tăng trưởng GDP Nông, lâm, TS | % | 6,8 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 |
| II | Tốc độ tăng trưởng GTSX Nông, lâm, TS | | | | | | | |
| | Theo giá cố định 1994 | % | 7,47 | 6,8 | 6,8 | 6,8 | 6,8 | 6,8 |
| | Trong đó: - Nông nghiệp | % | 7,01 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 |
| | - Lâm nghiệp | % | 7,18 | 6,2 | 6,2 | 6,2 | 6,2 | 6,2 |
| | - Thủy sản | % | 8,59 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| B | Các chỉ tiêu chủ yếu | | | | | | | |
| I | Nông nghiệp | | | | | | | |
| * | Trồng trọt | | 171.544,0 | 174.050,0 | 176.700,0 | 179.750,0 | 182.600,0 | 185.000,0 |
| 1 | Cây lương thực có hạt | ha | 120.889,8 | 120.500,0 | 121.000,0 | 121.000,0 | 121.000,0 | 121.000,0 |
| | Tổng sản lượng lương thực | tấn | 673.678,0 | 677.625,0 | 688.790,0 | 698.300,0 | 709.500,0 | 722.400,0 |
| | Trong đó: - sản lượng lúa | tấn | 633.269,0 | 635.625,0 | 640.640,0 | 643.800,0 | 647.900,0 | 654.000,0 |
| | - sản lượng ngô | tấn | 40.409,0 | 42.000,0 | 48.150,0 | 54.500,0 | 61.600,0 | 68.400,0 |
| 1.1 | Lúa cả năm | | | | | | | |
| | Diện tích | ha | 113.131,6 | 112.500,0 | 112.000,0 | 111.000,0 | 110.000,0 | 109.000,0 |
| | Năng suất | tạ/ha | 56,0 | 56,5 | 57,2 | 58,0 | 58,9 | 60,0 |
| | Sản lượng | tấn | 633.269,0 | 635.625,0 | 640.640,0 | 643.800,0 | 647.900,0 | 654.000,0 |
| 1.2 | Cây ngô | | | | | | | |
| | Diện tích | ha | 7.758,2 | 8.000,0 | 9.000,0 | 10.000,0 | 11.000,0 | 12.000,0 |
| | Năng suất | tạ/ha | 52,1 | 52,5 | 53,5 | 54,5 | 56,0 | 57,0 |
| | Sản lượng | tấn | 40.409,0 | 42.000,0 | 48.150,0 | 54.500,0 | 61.600,0 | 68.400,0 |
| 2 | Cây có củ | ha | 13.342,0 | 12.500,0 | 12.000,0 | 11.500,0 | 11.000,0 | 10.000,0 |
| 2.1 | Cây sắn | | | | | | | |
| | Diện tích | ha | 13.342,0 | 12.500,0 | 12.000,0 | 11.500,0 | 11.000,0 | 10.000,0 |
| | Năng suất | tạ/ha | 219,0 | 235,0 | 250,0 | 280,0 | 310,0 | 350,0 |
| | Sản lượng | tấn | 292.189,8 | 293.750,0 | 300.000,0 | 322.000,0 | 341.000,0 | 350.000,0 |
| 3 | Cây công nghiệp | ha | 37.312,2 | 41.050,0 | 43.700,0 | 47.250,0 | 50.600,0 | 54.000,0 |
| 3.1 | Cây hàng năm | ha | 13.402,1 | 15.550,0 | 16.900,0 | 18.600,0 | 20.500,0 | 22.000,0 |
| 3.1.1 | Cây lạc | | | | | | | |
| | Diện tích | ha | 8.315,1 | 9.500,0 | 10.000,0 | 11.000,0 | 12.000,0 | 13.000,0 |
| | Năng suất | tạ/ha | 27,7 | 26,3 | 27,0 | 28,0 | 29,0 | 30,0 |
| | Sản lượng | tấn | 23.032,8 | 24.985,0 | 27.000,0 | 30.800,0 | 34.800,0 | 39.000,0 |
| 3.1.2 | Cây đậu tương | | | | | | | |
| | Diện tích | ha | 826,2 | 1.050,0 | 1.200,0 | 1.300,0 | 1.400,0 | 1.500,0 |
| | Năng suất | tạ/ha | 19,3 | 20,9 | 22,0 | 23,0 | 24,0 | 25,0 |

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Thực hiện 2010 | KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015 | | | | |
|--------------|--|-------|-------------------|------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| | Sản lượng | tấn | 1.594,6 | 2.194,5 | 2.640,0 | 2.990,0 | 3.360,0 | 3.750,0 |
| 3.1.3 | Cây mía | | | | | | | |
| | Diện tích | ha | 2.419 | 3.000,0 | 3.500,0 | 3.800,0 | 4.300,0 | 4.500,0 |
| | Năng suất | tạ/ha | 535 | 580,0 | 600,0 | 630,0 | 660,0 | 700,0 |
| | Sản lượng | tấn | 129.317,2 | 174.000,0 | 210.000,0 | 239.400,0 | 283.800,0 | 315.000,0 |
| 3.1.4 | Cây vừng | | | | | | | |
| | Diện tích | ha | 1.842,3 | 2.000,0 | 2.200,0 | 2.500,0 | 2.800,0 | 3.000,0 |
| | Năng suất | tạ/ha | 7,4 | 8,0 | 9,5 | 11,5 | 13,0 | 15,0 |
| | Sản lượng | tấn | 1.363,3 | 1.600,0 | 2.090,0 | 2.875,0 | 3.640,0 | 4.500,0 |
| 3.2 | Cây lâu năm | ha | 23.910,1 | 25.500,0 | 26.800,0 | 28.650,0 | 30.100,0 | 32.000,0 |
| 3.2.1 | Cây dừa | | | | | | | |
| | Diện tích | ha | 9.947,8 | 10.500,0 | 10.800,0 | 11.400,0 | 11.600,0 | 12.000,0 |
| | DT kinh doanh | ha | 9.651,2 | 10.120,0 | 11.200,0 | 11.300,0 | 11.400,0 | 11.500,0 |
| | Năng suất | tạ/ha | 102,7 | 105,0 | 108,0 | 112,0 | 116,0 | 120,0 |
| | Sản lượng | tấn | 99.117,8 | 106.260,0 | 120.960,0 | 126.560,0 | 132.240,0 | 138.000,0 |
| 3.2.2 | Cây đào | | | | | | | |
| | Diện tích | ha | 13.962,3 | 15.000,0 | 16.000,0 | 17.250,0 | 18.500,0 | 20.000,0 |
| | DT kinh doanh | ha | 13.871,8 | 14.800,0 | 15.000,0 | 15.200,0 | 15.700,0 | 16.000,0 |
| | Năng suất | tạ/ha | 4,8 | 4,2 | 5,5 | 6,5 | 7,5 | 8,9 |
| | Sản lượng | tấn | 6.658,5 | 6.216,0 | 8.250,0 | 9.880,0 | 11.775,0 | 14.240,0 |
| ** | Chăn nuôi | | | | | | | |
| 1 | Đàn trâu | con | 19.355 | 19.000 | 19.200 | 19.500 | 19.700,0 | 20.000,0 |
| 2 | Đàn bò | con | 276.484 | 300.000 | 310.000,0 | 320.000,0 | 335.000,0 | 350.000,0 |
| | - Tỷ lệ bò lai | % | 65,0 | 68,0 | 72,0 | 73,0 | 74,0 | 75,0 |
| 3 | Đàn lợn | con | 569.373 | 750.000 | 800.000,0 | 830.000,0 | 870.000,0 | 900.000,0 |
| 4 | Đàn gia cầm | con | 5.619.200 | 5.800.000 | 6.000.000,0 | 6.200.000,0 | 6.400.000,0 | 6.500.000,0 |
| 5 | Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng | tấn | 116.611 | 112.000 | 140.000 | 173.500 | 205.000 | 235.000 |
| | Thịt trâu | tấn | 914 | 1.000 | 1.250,0 | 1.250,0 | 1.300,0 | 1.300,0 |
| | Thịt bò | tấn | 21.910 | 23.500 | 29.350,0 | 36.500,0 | 39.500,0 | 42.000,0 |
| | Thịt lợn | tấn | 84.127 | 78.500 | 98.150,0 | 121.500,0 | 146.700,0 | 170.000,0 |
| | Thịt gia cầm | tấn | 9.659 | 9.000 | 11.250,0 | 14.250,0 | 17.500,0 | 21.700,0 |
| II | Sản xuất Lâm nghiệp | | | | | | | |
| 1 | Khoản quản lý bảo vệ rừng | ha | 37.138,00 | 46.281,0 | 48.426,0 | 52.199,0 | 54.877,0 | 57.434,0 |
| 2 | Khoanh nuôi XTTS kết hợp trồng bổ sung | ha | 50.412,00 | 10.395,0 | 15.000,0 | 20.000,0 | 25.000,0 | 30.000,0 |
| 3 | Trồng rừng | ha | 6.150,00 | 5.000,0 | 5.000,0 | 5.000,0 | 5.000,0 | 5.000,0 |
| | - Trồng rừng phòng hộ | ha | 1.105,70 | 1.000,0 | 1.000,0 | 1.000,0 | 1.000,0 | 1.000,0 |
| | - Trồng rừng sản xuất | ha | 5.044,30 | 4.000,0 | 4.000,0 | 4.000,0 | 4.000,0 | 4.000,0 |
| 4 | Khai thác gỗ rừng tự nhiên | m3 | 6.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 |
| 5 | Tỷ lệ độ che phủ rừng | % | 45,8 | 46,5 | 46,7 | 46,9 | 47,1 | 47,3 |
| III | Diêm nghiệp | | | | | | | |
| 4.1 | Diện tích | ha | 225,0 | 225,0 | 225,0 | 225,0 | 225,0 | 225,0 |
| 4.2 | Sản lượng muối | tấn | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 |
| IV | Thủy sản | | | | | | | |
| 1 | Sản lượng hải sản | tấn | 150.397,5 | 150.800 | 151.900 | 153.000 | 154.200 | 154.500 |
| a | Sản lượng khai thác thủy sản biển | tấn | 141.655,0 | 142.000 | 143.000 | 144.000 | 145.000 | 145.000 |
| b | Sản lượng nuôi trồng | tấn | 8.742,50 | 8.800 | 8.900 | 9.000 | 9.200 | 9.500 |

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Thực hiện 2010 | KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015 | | | | |
|------------|---|-----|-------------------|------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| | Trong đó: Sản lượng tôm | tấn | 5.971,00 | 6.000 | 6.100 | 6.200 | 6.300 | 6.400 |
| 2 | Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản | ha | 4.741,84 | 4.742 | 5.004 | 5.004 | 5.004 | 5.004 |
| a | Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ | ha | 2.457,02 | 2.457 | 2.457 | 2.457 | 2.457 | 2.457 |
| - | Trong đó: Diện tích nuôi tôm | ha | 2.283,67 | 2.283 | 2.283 | 2.283 | 2.283 | 2.283 |
| b | D.tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt | ha | 2.284,82 | 2.285 | 2.547 | 2.547 | 2.547 | 2.547 |
| V | Thuỷ lợi | | | | | | | |
| 1 | - Tỷ lệ DT tưới chung | % | 88,5 | 88,50 | 89,68 | 90,78 | 93,68 | 96,67 |
| | Trong đó: Tỷ lệ DT tưới chắc | % | 72,0 | 74,00 | 77,00 | 80,00 | 83,00 | 85,00 |
| VI | Nước SH&VSMTNT | | | | | | | |
| 1 | Dân số nông thôn s.dụng nước sạch | % | 48,5 | 50 | 55,0 | 60,0 | 65,0 | 70,0 |
| 2 | Dân số nông thôn s.dụng nước hợp v.sinh | % | 85,7 | 87,0 | 89,0 | 91,0 | 93,0 | 95,0 |
| VII | Chương trình MTQG XD Nông thôn mới | | | | | | | |
| 1 | Số xã theo tiêu chuẩn nông thôn mới | xã | 0 | 4 | 10 | 16 | 22 | 27 |

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011
của HĐND tỉnh)

| Stt | Tên sản phẩm | Đvt | TH 2010 | KẾ HOẠCH | | | | | Tốc độ tăng 2011-2015 |
|-----------|-------------------------------------|----------------------|----------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------------|
| | | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | |
| I | Giá trị SXCN (CĐ 94-tỷ đồng) | | 6.580,6 | 7.695 | 9.000 | 10.950 | 13.500 | 16.900 | 20,8 |
| * | Theo thành phần kinh tế | | | | | | | | |
| 1 | DNNN | | 715,6 | 820 | 1.100 | 1.200 | 1.250 | 1.300 | 12,7 |
| 2 | Ngoài quốc doanh | | 5.329,5 | 6.225 | 7.000 | 8.450 | 10.250 | 12.800 | 19,2 |
| 3 | Đầu tư nước ngoài | | 535,5 | 650 | 900 | 1.300 | 2.000 | 2.800 | 39,2 |
| * | Theo ngành công nghiệp | | | | | | | | |
| 1 | Công nghiệp khai thác | | 210,4 | 220 | 260 | 300 | 350 | 400 | 13,7 |
| 2 | Công nghiệp chế biến | | 6.006,0 | 7.055 | 8.130 | 9.900 | 12.220 | 15.300 | 20,6 |
| 3 | Công nghiệp điện nước | | 364,2 | 420 | 610 | 750 | 930 | 1.200 | 26,9 |
| II | Sản phẩm chủ yếu | | | | | | | | |
| 1 | Quặng Titan 52% TiO ₂ | Tấn | 322.291 | 350.000 | 320.000 | 300.000 | 310.000 | 330.000 | 0,5 |
| 2 | Đá dăm các loại | m ³ | 810.000 | 825.000 | 840.000 | 890.000 | 940.000 | 1.150.000 | 7,3 |
| 3 | Đá ốp lát | 1.000 m ² | 1.000 | 1.500 | 1.800 | 2.200 | 2.700 | 3.500 | 28,5 |
| 4 | Tôm đông | Tấn | 2.456 | 3.015 | 4.800 | 4.375 | 4.550 | 5.250 | 16,4 |
| 5 | Thủy sản ướp đông khác | Tấn | 6.352 | 7.185 | 7.200 | 8.125 | 8.450 | 9.750 | 8,9 |
| 6 | Đường RS | Tấn | 27.942 | 35.000 | 40.000 | 40.000 | 50.000 | 50.000 | 12,3 |
| 7 | Bia hơi | 1.000 lít | 651 | 715 | 700 | 750 | 800 | 900 | 6,7 |
| 8 | Bia đóng chai | 1.000 lít | 44.850 | 49.285 | 54.300 | 54.250 | 69.200 | 79.100 | 12,0 |
| 9 | Dăm gỗ | Tấn | 398.696 | 450.000 | 510.000 | 570.000 | 645.000 | 750.000 | 13,5 |
| 10 | Hộp, thùng bằng giấy | 1.000 cái | 18.084 | 20.000 | 25.000 | 30.000 | 35.000 | 40.000 | 17,2 |
| 11 | Thuốc nước (trừ kháng sinh) | 1.000 lít | 258 | 300 | 350 | 370 | 380 | 400 | 9,1 |
| 12 | Thuốc viên kháng sinh | Triệu viên | 45 | 60 | 70 | 80 | 90 | 100 | 17,3 |
| 13 | Thuốc viên (trừ kháng sinh) | Triệu viên | 365 | 350 | 400 | 460 | 500 | 550 | 8,6 |
| 14 | Dung dịch truyền | 1.000 lít | 13.405 | 25.000 | 35.000 | 40.000 | 45.000 | 50.000 | 30,1 |
| 15 | Gạch xây | 1.000 viên | 383.421 | 500.000 | 550.000 | 610.000 | 670.000 | 750.000 | 14,4 |
| 16 | Gạch lát Ceramic | 1.000 m ² | 1.490 | 2.000 | 2.200 | 2.200 | 2.500 | 2.500 | 10,9 |
| 17 | Các khung bằng thép | Tấn | 1.923 | 2.300 | 3.000 | 3.700 | 4.500 | 5.500 | 23,4 |
| 18 | Tấm lợp bằng kim loại | 1.000 m ² | 2.144 | 2.500 | 3.000 | 3.400 | 3.900 | 4.700 | 17,0 |

| Stt | Tên sản phẩm | Đvt | TH 2010 | KẾ HOẠCH | | | | | Tốc độ tăng 2011-2015 |
|-----|----------------------|----------------------|------------|----------|--------|---------|---------|---------|-----------------------------|
| | | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | |
| 19 | Giày dép các loại | 1.000 đôi | 2.650 | 2.890 | 4.200 | 4.500 | 5.500 | 7.000 | 21,4 |
| 20 | Quần áo may mặc | 1.000 cái | 6.007 | 7.500 | 10.000 | 15.000 | 20.000 | 25.000 | 33,0 |
| 21 | Thức ăn gia súc | Tấn | 23.735 | 30.000 | 60.000 | 100.000 | 120.000 | 150.000 | 44,6 |
| 22 | Ghế gỗ | 1.000 cái | 6.589 | 7.000 | 9.000 | 10.500 | 12.500 | 14.500 | 17,1 |
| 23 | Bàn ăn | 1.000 cái | 1.672 | 2.000 | 2.500 | 2.800 | 3.200 | 3.600 | 16,6 |
| 24 | Các đồ nội thất khác | 1.000 cái | 230 | 500 | 700 | 1.200 | 1.500 | 1.800 | 50,9 |
| 25 | Điện thương phẩm | Triệu kWh | 1.100 | 1.300 | 1.600 | 2.000 | 2.400 | 2.800 | 20,5 |
| 26 | Nước máy thương phẩm | 1.000 m ³ | 11.360 | 14.300 | 20.400 | 29.200 | 60.000 | 72.000 | 44,7 |
| 27 | Xi Titan | Tấn | 10.000 | 55.000 | 70.000 | 90.000 | 100.000 | 120.000 | 64,4 |
| 28 | Ilmenite hoàn nguyên | Tấn | 10.000 | 12.000 | 15.000 | 17.000 | 20.000 | 20.000 | 14,9 |
| 29 | Zircon siêu mịn | Tấn | 2.050 | 5.000 | 8.000 | 10.000 | 13.000 | 18.000 | 54,4 |
| 30 | Tinh bột sắn | Tấn | 12.312 | 15.000 | 50.000 | 90.000 | 110.000 | 120.000 | 57,7 |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 của HĐND tỉnh)

| STT | CÁC CHỈ TIÊU XUẤT KHẨU | ĐVT | TH Năm 2010 | | Năm 2011 | | Năm 2012 | | Năm 2013 | | Năm 2014 | | Năm 2015 | | Giai đoạn 2011-2015 | | |
|-----|-------------------------------|---------|-------------|----------------|----------|----------------|----------|----------------|----------|----------------|----------|----------------|----------|----------------|---------------------|------------------|-----------------|
| | | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Tốc độ (+), (-) |
| A | TỔNG KN XUẤT KHẨU | 1000usd | | 429.900 | | 460.000 | | 505.000 | | 565.000 | | 620.000 | | 650.000 | | 2.800.000 | 8,6 |
| I | Tổng số DN tham gia XK | DN | | 116 | | 126 | | 143 | | 150 | | 158 | | 165 | | | 7,3 |
| II | KN xuất khẩu trực tiếp | 1000usd | | 421.000 | | 451.000 | | 496.000 | | 556.000 | | 600.000 | | 639.000 | | 2.742.000 | 8,7 |
| | (II) so với (A) | % | | 97,9 | | 98,0 | | 98,2 | | 98,4 | | 96,8 | | 98,3 | | 97,9 | |
| III | Xuất khẩu địa phương | 1000usd | | 381.300 | | 442.000 | | 482.000 | | 511.000 | | 558.000 | | 606.000 | | 2.599.000 | 9,7 |
| | (III) so với (A) | % | | 88,7 | | 96,1 | | 95,4 | | 90,4 | | 90,0 | | 93,2 | | 92,8 | |
| a | Mặt hàng chủ yếu | 1000usd | | 423.971 | | 450.430 | | 492.650 | | 551.500 | | 604.420 | | 632.300 | | 2.731.900 | 8,3 |
| | (IV) so với (A) | | | 98,6 | | 97,9 | | 97,6 | | 97,6 | | 97,5 | | 97,3 | | 97,6 | |
| b | Hàng đã qua chế biến | 1000usd | | 426.417 | | 454.600 | | 498.220 | | 557.650 | | 611.970 | | 641.250 | | 2.764.640 | 8,5 |
| | (b) so với (A) | % | | 99,2 | | 98,8 | | 98,7 | | 98,7 | | 98,7 | | 98,7 | | 98,7 | |
| B | NHÓM HÀNG X.KHẨU | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Hàng thủy hải sản | 1000usd | | 41.981 | | 46.000 | | 48.000 | | 58.000 | | 68.000 | | 78.000 | | 298.000 | 13,2 |
| | <i>Tỷ trọng so với TKNXK</i> | % | | 9,8 | | 10,0 | | 9,5 | | 10,3 | | 11,0 | | 12,0 | | 10,6 | |
| a | Mặt hàng chủ yếu | 1000usd | | 41.981 | | 45.650 | | 47.650 | | 57.650 | | 67.650 | | 77.150 | | 295.750 | 12,9 |
| b | Hàng đã qua chế biến | 1000usd | | 41.981 | | 46.000 | | 48.000 | | 58.000 | | 68.000 | | 78.000 | | 298.000 | 13,2 |
| | (b) so với (I) | % | | 100,0 | | 100,0 | | 100,0 | | 100,0 | | 100,0 | | 100,0 | | 100,0 | |
| 1 | Thủy sản (tôm, cá) | Tấn | 8.433 | 41.461 | 9.200 | 45.000 | 9.800 | 47.000 | 11.800 | 57.000 | 13.800 | 67.000 | 15.000 | 76.000 | 59.600 | 292.000 | 12,9 |
| 2 | Yến sào | kg | 409 | 520 | 500 | 650 | 500 | 650 | 500 | 650 | 500 | 650 | 550 | 1.150 | 2.550 | 3.750 | 17,2 |
| 3 | Thủy hải sản khác | 1000usd | | 0 | | 350 | | 350 | | 350 | | 350 | | 850 | | 2.250 | |
| II | Hàng lâm sản | 1000usd | | 268.830 | | 285.000 | | 317.000 | | 355.000 | | 388.000 | | 400.000 | | 1.745.000 | 8,3 |
| | <i>Tỷ trọng so với TKNXK</i> | % | | 62,5 | | 62,0 | | 62,8 | | 62,8 | | 62,6 | | 61,5 | | 62,3 | |
| a | Mặt hàng chủ yếu | 1000usd | | 265.658 | | 281.520 | | 312.830 | | 350.900 | | 383.500 | | 394.450 | | 1.723.200 | 8,2 |

| STT | CÁC CHỈ TIÊU XUẤT KHẨU | ĐVT | TH Năm 2010 | | Năm 2011 | | Năm 2012 | | Năm 2013 | | Năm 2014 | | Năm 2015 | | Giai đoạn 2011-2015 | | |
|------------|---------------------------------|---------|-------------|----------------|----------|----------------|----------|----------------|----------|----------------|----------|----------------|----------|----------------|---------------------|------------------|-----------------|
| | | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Tốc độ (+), (-) |
| b | Hàng đã qua chế biến | 1000usd | | 265.658 | | 281.520 | | 313.230 | | 350.900 | | 383.500 | | 395.000 | | 1.725.100 | 8,3 |
| | (b) so với (II) | % | | 98,8 | | 98,8 | | 98,8 | | 98,8 | | 98,8 | | 98,8 | | 98,9 | 0,0 |
| 1 | Sản phẩm gỗ tinh chế | m3 | 174.716 | 227.504 | 179.000 | 259.900 | 200.000 | 290.000 | 220.000 | 325.000 | 240.000 | 355.000 | 243.000 | 365.000 | 1.082.000 | 1.594.900 | 9,9 |
| | Trong đó: Gỗ nội thất | m3 | 5.658 | 8.241 | 13.000 | 21.000 | 17.000 | 27.500 | 39.000 | 65.000 | 53.000 | 88.000 | 66.000 | 110.000 | 188.000 | 311.500 | 67,9 |
| 2 | Dăm giấy | Tấn | 363.255 | 37.864 | 190.000 | 21.000 | 210.000 | 22.500 | 240.000 | 25.500 | 254.000 | 28.000 | 240.000 | 26.300 | 1.134.000 | 123.300 | -7,0 |
| 3 | Bột giấy | Tấn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.000 | 2.500 | 5.000 | 2.500 | |
| 4 | Sản phẩm song mây | 1000usd | | 290 | | 620 | | 330 | | 400 | | 500 | | 650 | | 2.500 | 17,5 |
| 5 | Sản phẩm mỹ nghệ | 1000usd | | 0 | | | | 400 | | 450 | | 500 | | 550 | | 1.900 | |
| 6 | Mặt hàng khác | 1000usd | | 3.172 | | 3.480 | | 3.770 | | 3.650 | | 4.000 | | 5.000 | | 19.900 | 9,5 |
| III | Hàng nông sản, thực phẩm | 1000usd | | 69.252 | | 72.000 | | 79.000 | | 83.000 | | 85.000 | | 88.000 | | 407.000 | 4,9 |
| | Tỷ trọng so với TKNXX | % | | 16,1 | | 15,7 | | 15,6 | | 14,7 | | 13,7 | | 13,5 | | 14,5 | |
| a | Mặt hàng chủ yếu | 1000usd | | 68.941 | | 70.400 | | 76.400 | | 79.950 | | 81.750 | | 84.300 | | 392.800 | 4,1 |
| b | Hàng đã qua chế biến | 1000usd | | 68.941 | | 70.900 | | 77.000 | | 80.850 | | 82.750 | | 85.500 | | 397.000 | 4,4 |
| | (b) so với (III) | % | | 99,6 | | 98,5 | | 97,5 | | 97,4 | | 97,4 | | 97,2 | | 97,5 | |
| 1 | Hạt điều | Tấn | 59 | 250 | 700 | 3.000 | 1.000 | 4.200 | 1.100 | 4.500 | 1.200 | 5.000 | 1.200 | 5.200 | 5.200 | 21.900 | 83,5 |
| 2 | Gạo | Tấn | 96.844 | 44.821 | 65.000 | 34.000 | 47.000 | 24.800 | 36.000 | 19.000 | 23.000 | 12.050 | 10.000 | 5.600 | 181.000 | 95.450 | -34,0 |
| 3 | Cà phê | Tấn | 120 | 311 | 210 | 500 | 480 | 1.300 | 480 | 1.350 | 480 | 1.350 | 550 | 1.500 | 2.200 | 6.000 | 37,0 |
| 4 | Đậu đỗ và NS khác | Tấn | 0 | 0 | 1.500 | 600 | 1.700 | 700 | 1.900 | 800 | 2.200 | 900 | 2.600 | 1.000 | 9.900 | 4.000 | 13,6 |
| 5 | Sản phẩm từ sắn | 1000usd | | 23.870 | | 33.400 | | 47.400 | | 56.450 | | 64.700 | | 73.500 | | 275.450 | 25,2 |
| | Tinh bột sắn | Tấn | 2.400 | 744 | 6.500 | 2.300 | 7.300 | 2.600 | 8.600 | 3.050 | 9.600 | 3.500 | 12.000 | 4.500 | 44.000 | 15.950 | 43,3 |
| | Tinh bột sắn biến tính | Tấn | 0 | 0 | 0 | 0 | 10.000 | 12.800 | 30.000 | 38.400 | 40.000 | 51.200 | 50.000 | 64.000 | 130.000 | 166.400 | 71,0 |
| | Sắn lát khô | Tấn | 139.000 | 23.126 | 189.000 | 31.100 | 195.000 | 32.000 | 90.000 | 15.000 | 60.000 | 10.000 | 30.000 | 5.000 | 564.000 | 93.100 | -26,4 |
| 6 | Sản phẩm dừa các loại | 1000usd | 0 | 0 | | 500 | | 600 | | 900 | | 1000 | | 1200 | | 4.200 | 24,5 |
| IV | Hàng khoáng sản, VLXD | 1000usd | | 28.570 | | 30.000 | | 31.000 | | 36.000 | | 43.000 | | 44.000 | | 184.000 | 9,0 |
| | Tỷ trọng so với TKNXX | % | | 6,6 | | 6,5 | | 6,1 | | 6,4 | | 6,9 | | 6,8 | | 6,6 | |
| a | Mặt hàng chủ yếu | 1000usd | | 28.570 | | 29.180 | | 29.990 | | 34.900 | | 41.720 | | 42.750 | | 178.540 | 8,4 |

| STT | CÁC CHỈ TIÊU XUẤT KHẨU | ĐVT | TH Năm 2010 | | Năm 2011 | | Năm 2012 | | Năm 2013 | | Năm 2014 | | Năm 2015 | | Giai đoạn 2011-2015 | | |
|-----------|---|----------------|-------------|---------------|----------|---------------|----------|---------------|----------|---------------|----------|---------------|----------|---------------|---------------------|----------------|-----------------|
| | | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Tốc độ (+), (-) |
| b | Hàng đã qua chế biến | 1000usd | | 28.570 | | 29.180 | | 29.990 | | 34.900 | | 41.720 | | 42.750 | | 178.540 | 8,4 |
| | (b) so với (IV) | % | | 100,0 | | 97,3 | | 96,7 | | 96,9 | | 97,0 | | 97,2 | | 97,0 | |
| 1 | Các SP từ KS titan | Tấn | | 22.649 | | 20.200 | | 20.400 | | 24.600 | | 29.000 | | 29.600 | | 123.800 | 5,5 |
| | Tinh quặng titan TiO ₂ ≥52% | | 249.649 | 21.899 | 96.000 | 7.700 | | | | | | | | | 96.000 | 7.700 | |
| | Xi titan TiO ₂ >87% | | | | 15.000 | 9.400 | 25.000 | 16.100 | 30.000 | 18.800 | 34.500 | 21.900 | 35.000 | 22.100 | 139.500 | 88.300 | 23,8 |
| | Titan hoàn nguyên TiO ₂ >57% | | | | 5.000 | 2.000 | 6.600 | 2.700 | 8.700 | 3.500 | 11.000 | 4.500 | 11.500 | 4.700 | 42.800 | 17.400 | 23,8 |
| | Các loại khác | | 2.300 | 750 | 3.300 | 1.100 | 4.800 | 1.600 | 7.000 | 2.300 | 8.000 | 2.600 | 8.500 | 2.800 | 31.600 | 10.400 | 26,3 |
| 2 | Đá các loại | 1000usd | | 5.655 | | 7.180 | | 7.690 | | 8.300 | | 10.720 | | 10.850 | 0 | 44.740 | 13,9 |
| | <i>Đá xây dựng</i> | m ³ | 14.170 | 5.568 | 17.000 | 6.700 | 17.500 | 6.900 | 18.500 | 7.400 | 20.000 | 9.500 | 20.000 | 9.500 | 93.000 | 40.000 | 11,3 |
| | <i>Đá ốp lát</i> | m ² | 720 | 12 | 600 | 400 | 700 | 700 | 750 | 800 | 1.000 | 1100 | 1.000 | 1200 | 4.050 | 4.200 | 151,2 |
| | <i>Đá trang trí</i> | m ³ | 830 | 75 | 880 | 80 | 1.000 | 90 | 1.080 | 100 | 1.260 | 120 | 1.560 | 150 | 5.780 | 540 | 14,9 |
| 3 | Gốm sứ | 1000 cái | 53 | 266 | 580 | 1.800 | 590 | 1.900 | 600 | 2.000 | 600 | 2.000 | 700 | 2.300 | 3.070 | 10.000 | 53,9 |
| 4 | Mặt hàng khác | 1000usd | | 0 | | 820 | | 1.010 | | 1.100 | | 1.280 | | 1.250 | | 5.460 | 11,1 |
| IV | Hàng công nghiệp, tiêu dùng | 1000usd | | 21.267 | | 27.000 | | 30.000 | | 33.000 | | 36.000 | | 40.000 | | 166.000 | 13,5 |
| | <i>Tỷ trọng so với TKNXX</i> | % | | 4,9 | | 5,9 | | 5,9 | | 5,8 | | 5,8 | | 6,2 | | 5,9 | |
| a | Mặt hàng chủ yếu | 1000usd | | 18.821 | | 23.680 | | 25.780 | | 28.100 | | 29.800 | | 33.650 | | 141.610 | 12,3 |
| b | Hàng đã qua chế biến | 1000usd | | 21.267 | | 27.000 | | 30.000 | | 33.000 | | 36.000 | | 40.000 | | 166.000 | 13,5 |
| | (b) so với (V) | % | | 100,0 | | 100,0 | | 100,0 | | 100,0 | | 100,0 | | 100,0 | | 100,0 | |
| 1 | Sản phẩm may mặc | 1000 cái | 6.872 | 4.403 | 10.000 | 6.600 | 11.000 | 7.600 | 12.000 | 8.500 | 14.000 | 9.800 | 16.000 | 11.400 | 63.000 | 43.900 | 21,0 |
| 2 | Giày dép | 1000 đôi | 2.249 | 8.156 | 2.700 | 9.800 | 2.900 | 10.500 | 3.200 | 11.500 | 3.300 | 12.000 | 3.500 | 13.000 | 15.600 | 56.800 | 9,8 |
| 3 | Đường , sp sau đường | 1000usd | | 0 | | 0 | | 200 | | 300 | | 400 | | 500 | | 1.400 | 35,7 |
| 4 | Thuốc chữa bệnh | 1000usd | | 806 | | 1.800 | | 2.000 | | 2.100 | | 2.500 | | 2.600 | | 11.000 | 26,4 |
| 5 | S P t.phẩm đóng hộp | 1000usd | | 0 | | 110 | | 120 | | 150 | | 180 | | 200 | | 760 | 16,1 |
| | <i>Nước mắm</i> | 1000lít | 0 | 0 | 440 | 110 | 480 | 120 | 800 | 200 | 800 | 100 | 1.400 | 200 | 3.920 | 730 | 16,1 |
| 6 | SP nhựa gia dụng | 1000usd | | 14 | | 110 | | 130 | | 200 | | 200 | | 300 | | 940 | 84,6 |
| 7 | SP thủ công mỹ nghệ | 1000usd | | 0 | | 110 | | 130 | | 200 | | 300 | | 350 | | 1.090 | 33,6 |

| STT | CÁC CHỈ TIÊU XUẤT KHẨU | ĐVT | TH Năm 2010 | | Năm 2011 | | Năm 2012 | | Năm 2013 | | Năm 2014 | | Năm 2015 | | Giai đoạn 2011-2015 | | |
|-----|------------------------|----------|-------------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|---------------------|---------|-----------------|
| | | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Tốc độ (+), (-) |
| 8 | Nguyên liệu thuốc | 1000usd | | 825 | | 920 | | 950 | | 1.000 | | 1.000 | | 1.100 | | 4.970 | 5,9 |
| 9 | Cao su | 1000usd | 0 | 0 | | 110 | | 130 | | 200 | | 220 | | 250 | | 910 | 22,8 |
| 10 | Bột nhang | Tấn | 7.301 | 4.318 | 5.900 | 3.500 | 6.000 | 3.600 | 6.200 | 3.700 | 6.400 | 3.800 | 6.500 | 3.900 | 31.000 | 18.500 | -2,0 |
| 11 | Thiết bị, máy móc y tế | 1000usd | | 313 | | 950 | | 1.000 | | 1.100 | | 1.000 | | 1.300 | | 5.350 | 32,9 |
| 12 | Sản phẩm Inox | Bộ | 30267 | 1.071 | 31.000 | 1.100 | 33.800 | 1.200 | 39.000 | 1.400 | 42.000 | 1.500 | 47.000 | 1700 | 192800 | 6.900 | 9,7 |
| 13 | Nệm ghế các loại | 1000usd | | 577 | | 670 | | 700 | | 750 | | 800 | | 850 | | 3.770 | 8,1 |
| 14 | Bàn ghế sắt và gỗ | 1000 cái | 2.300 | 80 | 7.100 | 250 | 8.500 | 300 | 10.000 | 350 | 11.400 | 400 | 12.000 | 420 | 49.000 | 1.720 | 39,3 |
| 15 | Ghế nhựa | 1000 cái | 2.273 | 191 | 3.200 | 270 | 3.500 | 300 | 4.600 | 400 | 5.900 | 550 | 7.300 | 650 | 24.500 | 2.170 | 27,8 |
| 16 | Phân bón | Tấn | 535 | 182 | 600 | 205 | 650 | 220 | 700 | 240 | 750 | 260 | 800 | 276 | | 1201 | 8,7 |
| 17 | Máy ôn áp | Cái | 575 | 165 | 600 | 175 | 650 | 190 | 700 | 200 | 750 | 215 | 800 | 230 | | 1010 | 6,9 |
| 18 | Các loại hàng khác | 1000usd | | 166 | | 320 | | 730 | | 1.150 | | 1.350 | | 1.480 | | 5.030 | 54,9 |

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHỦ YẾU ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THUỘC KẾ HOẠCH 5 NĂM 2011-2015

(Kèm theo Kế hoạch phát triển KT – XH 5 năm 2011-2015 tỉnh Bình Định)

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 của HĐND tỉnh)

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMBT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------|-------------------|--------|--------------|------------|-------------------|--------------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|---------|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | Tổng | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| | TỔNG CỘNG | | | | | 26.321.842 | 15.294.129 | 921.737 | 7.243.166 | 7.129.226 | 6.888.471 | 4.939.988 | 2.244.800 | 1.220.870 | |
| I | HỒ CHỨA | | | | | 2.506.420 | 639.420 | 5.000 | 325.188 | 309.233 | 603.745 | 35.675 | - | - | |
| 1 | Chương trình an toàn hồ chứa | | | | | 281.420 | 281.420 | - | 175.188 | 106.233 | 245.745 | 35.675 | - | - | |
| 1.1 | Hồ Chánh Hùng | Phù Cát | 230 ha | 2012 | 2013 | 29.000 | 29.000 | - | 29.000 | - | 26.000 | 3.000 | | | |
| 1.2 | Hồ Hội Khánh | Phù Mỹ | 480 ha | 2012 | 2013 | 25.000 | 25.000 | - | 25.000 | - | 22.500 | 2.500 | | | |
| 1.3 | Hồ Hóc Thánh | Tây Sơn | 112 ha | 2012 | 2013 | 20.500 | 20.500 | - | 20.500 | - | 17.000 | 3.500 | | | |
| 1.4 | Hồ chứa nước Giao Hội | Hoài Nhơn | 120 ha | 2012 | 2013 | 22.000 | 22.000 | - | 22.000 | - | 19.000 | 3.000 | | | |
| 1.5 | Hồ Sò Bó (An Tường) | Phù Mỹ | 80 ha | 2012 | 2013 | 18.500 | 18.500 | - | 18.500 | - | 16.000 | 2.500 | | | |
| 1.6 | Hồ Núi Miếu | Phù Mỹ | 120 ha | 2013 | 2014 | 26.000 | 26.000 | - | 12.950 | 13.050 | 22.100 | 3.900 | | | |
| 1.7 | Hồ Mỹ Đức | Hoài Ân | 260 ha | 2013 | 2014 | 23.500 | 23.500 | - | 11.738 | 11.763 | 19.975 | 3.525 | | | |
| 1.8 | Hồ Hồ Trạch | Phù Mỹ | 90 ha | 2013 | 2014 | 20.000 | 20.000 | - | 8.500 | 11.500 | 17.000 | 3.000 | | | |
| 1.9 | Hồ Hóc Xeo | Phù Cát | 145 ha | 2013 | 2014 | 21.420 | 21.420 | - | 10.000 | 11.420 | 19.270 | 2.150 | | | |
| 1.10 | Hồ Suối Mây | Vân Canh | 24 ha | 2013 | 2014 | 15.000 | 15.000 | - | 7.000 | 8.000 | 13.500 | 1.500 | | | |
| 1.11 | Hồ Kim Sơn | Hoài Ân | 150 ha | 2013 | 2014 | 21.000 | 21.000 | - | 10.000 | 11.000 | 18.900 | 2.100 | | | |
| 1.12 | Hồ Hóc Tranh | An Lão | 65ha | 2014 | 2015 | 8.000 | 8.000 | - | - | 8.000 | 7.000 | 1.000 | | | |
| 1.13 | Hồ Tân Lệ | Phù Cát | 55ha | 2014 | 2015 | 12.000 | 12.000 | - | - | 12.000 | 10.500 | 1.500 | | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMĐT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|------------|---|--------------------|---------------|--------------|------------|----------------|--------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | Tổng | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| | | | | | | | | | 110.000 | 140.000 | 225.000 | 25.000 | | | |
| 1 | Khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền đầm Đê Gi | Phù Mỹ, Phù Cát | 1200 chiếc | 2012 | 2015 | 250.000 | 250.000 | | 110.000 | 140.000 | 225.000 | 25.000 | | | Theo Chương trình đầu tư khu tránh trú bão cấp vùng từ Ngân sách TW |
| VII | CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT | | | | | 564.000 | 498.000 | 43.900 | 288.200 | 165.900 | 74.400 | 85.650 | 313.300 | 24.650 | |
| | <i>Vốn ODA và vốn Ngân sách</i> | | | | | <i>374.000</i> | <i>374.000</i> | <i>38.600</i> | <i>243.100</i> | <i>92.300</i> | - | <i>41.850</i> | <i>313.300</i> | <i>18.850</i> | |
| 1 | Cấp nước sinh hoạt Đông Nam Hoài Nhơn | Hoài Nhơn | 4.000 m3/ng.đ | 2012 | 2014 | 89.000 | 89.000 | 500 | 61.100 | 27.400 | | 4.450 | 80.100 | 4.450 | Dự án vay vốn ADB |
| 2 | Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hòa | An Nhơn | 3.000 m3/ng.đ | 2013 | 2014 | 53.000 | 53.000 | 500 | 28.000 | 24.500 | | 2.650 | 47.700 | 2.650 | |
| 3 | Cấp nước sinh hoạt vùng ven biển huyện Phù Mỹ | Phù Mỹ | 5.000 m3/ng.đ | 2012 | 2013 | 65.000 | 65.000 | 300 | 64.700 | | | 3.250 | 58.500 | 3.250 | |
| 4 | Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt TT Vân Canh | Vân Canh | 1.400 m3/ng.đ | 2014 | 2015 | 25.000 | 25.000 | 100 | 1.500 | 23.400 | | 1.250 | 22.500 | 1.250 | |
| 5 | Cấp nước sinh hoạt xã Bình Tân (giai đoạn 2) | Tây Sơn | 3.000 m3/ngày | 2013 | 2014 | 25.000 | 25.000 | 200 | 7.800 | 17.000 | | 1.250 | 22.500 | 1.250 | |
| 6 | Cấp nước sinh hoạt Phù Cát | Phù Cát, Tuy Phước | 5.600 m3/ng.đ | 2011 | 2013 | 117.000 | 117.000 | 37.000 | 80.000 | | | 29.000 | 82.000 | 6.000 | Dự án Bi tài trợ |
| | <i>Vốn theo Chương trình MTQG</i> | | | | | <i>190.000</i> | <i>124.000</i> | <i>5.300</i> | <i>45.100</i> | <i>73.600</i> | <i>74.400</i> | <i>43.800</i> | - | <i>5.800</i> | |
| 7 | Cấp nước sinh hoạt, sản xuất Vĩnh Thuận | Vĩnh Thạnh | 207m3/n g.đ | 2011 | 2012 | 20.000 | 20.000 | 4.400 | 15.600 | | 15.000 | 4.200 | | 800 | |
| 8 | Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu - Nhơn Mỹ | An Nhơn | 3.000 m3/ng.đ | 2013 | 2014 | 50.000 | 52.500 | 300 | 26.000 | 26.200 | 30.000 | 20.000 | | 2.500 | |
| 9 | Cấp nước sinh hoạt các xã Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Trinh và Mỹ Lộc | Phù Mỹ | 3.500 m3/ng.đ | 2014 | 2017 | 60.000 | 21.000 | 200 | 1.500 | 19.300 | 12.000 | 8.000 | | 1.000 | |
| 10 | Cấp nước sinh hoạt xã Bình Thuận | Tây Sơn | 2.000 m3/ng.đ | 2014 | 2016 | 30.000 | 20.000 | 300 | 1.000 | 18.700 | 11.400 | 7.600 | | 1.000 | |
| 11 | Cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi | Tây Sơn | 2.500 m3/ng.đ | 2015 | 2017 | 30.000 | 10.500 | 100 | 1.000 | 9.400 | 6.000 | 4.000 | | 500 | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMDT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|-------------|---|-------------------|-----------------------|--------------|------------|------------------|--------------------------|--------------|----------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|--|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | Tổng | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| VIII | CÁC DỰ ÁN ĐỊNH CANH - ĐỊNH CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH 33/2007/QĐ-TTg | | | | | 52.000 | 52.000 | - | 11.500 | 40.500 | 52.000 | - | - | - | |
| 1 | Dự án làng suối Đá, Vĩnh Sơn | Vĩnh Thạnh | | 2013 | 2014 | 6.500 | 6.500 | - | 3.000 | 3.500 | 6.500 | - | - | - | |
| 2 | Dự án làng Kôm Xôm, Canh Liên | Vân Canh | | 2013 | 2014 | 18.000 | 18.000 | - | 8.500 | 9.500 | 18.000 | - | - | - | |
| 3 | Dự án làng Vang PRô, An Vinh | An Lão | | 2014 | 2015 | 8.500 | 8.500 | - | - | 8.500 | 8.500 | - | - | - | |
| 4 | Dự án làng Cam, Tây Xuân | Tây Sơn | | 2014 | 2015 | 8.000 | 8.000 | - | - | 8.000 | 8.000 | - | - | - | |
| 5 | Dự án thôn T6, xã Đák Mang | Hoài Ân | | 2014 | 2015 | 11.000 | 11.000 | - | - | 11.000 | 11.000 | - | - | - | |
| IX | LÂM NGHIỆP | | | | | 20.000 | 20.000 | 2.500 | 8.000 | 9.500 | 20.000 | - | - | - | |
| 1 | Dự án nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng | | | 2011 | 2015 | 20.000 | 20.000 | 2.500 | 8.000 | 9.500 | 20.000 | | | | |
| X | CHƯƠNG TRÌNH BIỂN ĐÔNG - HẢI ĐẢO | | | | | 159.500 | 159.500 | - | 59.000 | 100.500 | 125.000 | 34.500 | - | - | |
| 1 | Hệ thống cấp điện (cáp ngầm) qua đảo Cù Lao Xanh, xã Nhơn Châu | Quy Nhơn | 15 hải lý (27 km) | 2013 | 2015 | 100.000 | 100.000 | - | 36.000 | 64.000 | 72.000 | 28.000 | | | Đang đề nghị TW đưa vào danh mục |
| 2 | Doanh trại e DBĐV HHD30 | Quy Nhơn | 51.387 m ² | 2012 | 2014 | 59.500 | 59.500 | - | 23.000 | 36.500 | 53.000 | 6.500 | | | |
| XI | GIAO THÔNG | | | | | 5.782.000 | 2.052.000 | 2.500 | 987.000 | 1.062.500 | 1.067.000 | 476.500 | 348.500 | 160.000 | Năm 2011: các dự án giao thông đầu tư từ nguồn vốn ODA là 98,94 tỷ đồng (trong đó, JICA 17,94 tỷ đồng; ADB 520,5 tỷ đồng; WB 60,5 tỷ đồng) |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMDT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------------|--------------------|--------------|------------|----------------|--------------------------|------|-----------|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|---|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | Tổng | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| 1 | Đường đến TT xã Mỹ An - Mỹ Thành | Phù Mỹ | 14,8km | 2012 | 2014 | 60.000 | 60.000 | - | 35.000 | 25.000 | 60.000 | | | | Chương trình đường cứu hộ, cứu nạn theo QĐ số 1962/QĐ-TTg |
| 2 | Cụm cầu vượt trần đường cứu hộ - cứu nạn Đông Tuy Phước - An Nhơn - Phù Cát | Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát | 9 cầu và đường dẫn | 2012 | 2014 | 90.000 | 90.000 | - | 40.000 | 50.000 | | | 90000 | | Dự án Quản lý thiên tai WB5 |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ven biển | QN, TP, PC, PM, HN | 130Km | 2011 | 2020 | 2.990.000 | 400.000 | - | 200.000 | 200.000 | 400.000 | | | | Chương trình đường ven biển theo QĐ số 129/QĐ-TTg |
| 4 | Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 1D (đoạn ngã ba Phú Tài - Ngã ba Long Mỹ) | Quy Nhơn | 1,7km | 2012 | 2016 | 222.000 | 222.000 | - | 150.000 | 72.000 | 222.000 | | | | Đầu tư qua Bộ Giao thông vận tải |
| 5 | Nâng cấp Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A (ngã ba cầu Bà Di) | Quy Nhơn, Tuy Phước | 10km | 2013 | 2016 | 500.000 | 200.000 | - | 50.000 | 150.000 | 200.000 | | | | |
| 6 | Đường từ TT xã Bok Tới, Hoài Ân đến làng O5, xã Vĩnh Kim, Vĩnh Thạnh | Hoài Ân, Vĩnh Thạnh | 9,8Km | 2012 | 2015 | 60.000 | 60.000 | - | 30.000 | 30.000 | 60.000 | | | | |
| 7 | Nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ | Toàn tỉnh | 120km | 2012 | 2020 | 300.000 | 100.000 | - | 45.000 | 55.000 | 70.000 | 30.000 | | | |
| 8 | Đường Hoàng Văn Thụ nối dài | Quy Nhơn | 1,6km | 2013 | 2018 | 200.000 | 100.000 | - | 55.000 | 45.000 | 30.000 | 30.000 | | 40.000 | NS thành phố QN |
| 10 | Đường Long Vân đi ngã ba Long Mỹ | Quy Nhơn | 7,1km | 2013 | 2016 | 150.000 | 100.000 | - | 45.000 | 55.000 | | 30.000 | | 70.000 | |
| 11 | Đường Điện Biên Phủ | Quy Nhơn | 2,3km | 2015 | 2020 | 500.000 | 70.000 | - | - | 70.000 | | | 70.000 | | Chương trình hỗ trợ phát triển chính thức để cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị (WB, ADB tài trợ) |
| 12 | Đường Hoa Lư nối dài | Quy Nhơn | 680m | 2015 | 2017 | 100.000 | 40.000 | - | - | 40.000 | | | 40.000 | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMDT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|------------|--|-----------------------------|---------|--------------|------------|------------------|--------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|-------------|----------------|-----------------------------|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | TW | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| 13 | Đường Bạch Đằng, thị trấn Bồng Sơn | Hoài Nhơn | 2,5km | 2011 | 2012 | 25.000 | 25.000 | 2.500 | 19.500 | 3.000 | 25.000 | | | | |
| 14 | Đường Phạm Văn Đồng - Ngã tư Gò Cau | Hoài Ân | 1km | 2012 | 2013 | 30.000 | 30.000 | - | 15.000 | 15.000 | | 30.000 | | | |
| 15 | Bê tông hóa các tuyến đường giao thông nông thôn đường liên xã | Toàn tỉnh | 300km | 2011 | 2020 | 250.000 | 250.000 | - | 125.000 | 125.000 | | 200.000 | | 50.000 | Hỗ trợ theo chính sách |
| 16 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT640 (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 1A - ngã tư TT Tuy Phước) | Tuy Phước | 3km | 2012 | 2015 | 100.000 | 100.000 | - | 50.000 | 50.000 | | 100.000 | | | NS huyện Tuy Phước |
| 17 | Đường nối từ thôn 1 An Hưng đường 5B (An Lão) đến giáp ranh huyện BaTơ tỉnh Quảng Ngãi | An Lão | 7km | 2012 | 2013 | 60.000 | 60.000 | - | 43.000 | 17.000 | | 6.000 | 54.000 | | Dự án quản lý thiên tai WB5 |
| 18 | Đường Cát Hưng - Phước Quang | Phù Cát, An Nhơn, Tuy Phước | 11km | 2012 | 2013 | 55.000 | 55.000 | - | 42.500 | 12.500 | | 5.500 | 49.500 | | |
| 19 | Đường Phước Thuận - Nhơn Bình | Quy Nhơn, Tuy Phước | 10km | 2012 | 2013 | 50.000 | 50.000 | - | 37.000 | 13.000 | | 5.000 | 45.000 | | |
| 20 | Cầu nối Khu dân cư đảo 1B Bắc sông Hà Thanh với khu Đông ĐBP | Quy Nhơn | 60m | 2013 | 2015 | 40.000 | 40.000 | - | 5.000 | 35.000 | | 40.000 | | | |
| 20 | Cầu nối Khu dân cư đảo 1B Bắc sông Hà Thanh với khu Đông ĐBP | Quy Nhơn | 60m | | | 40.000 | 40.000 | | 5.000 | 35.000 | | 40.000 | | | |
| XII | HẠ TẦNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP | | | | | 2.452.718 | 2.051.518 | 200.620 | 1.327.400 | 523.498 | 1.222.500 | 648.798 | - | 180.220 | |
| | Khu kinh tế Nhơn Hội | | | | | 2.316.500 | 1.494.000 | 143.900 | 943.100 | 407.000 | 1.162.500 | 331.500 | - | - | |
| 1 | Bồi thường GPMB KKT | Quy Nhơn, Phù Cát | | 2006 | 2015 | 585.000 | 473.000 | 8.500 | 393.000 | 71.500 | 391.000 | 82.000 | | | |
| 2 | Xây dựng các khu tái định cư | Quy Nhơn, Phù Cát | | 2005 | 2014 | 536.000 | 471.000 | 40.000 | 359.000 | 72.000 | 380.000 | 91.000 | | | |
| 3 | Đường trục chính KKT | Quy Nhơn, Phù Cát | 15,5 km | 2005 | 2011 | 393.000 | 28.000 | 14.000 | 14.000 | - | 20.000 | 8.000 | | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMĐT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------|-------------------|---------------|--------------|------------|----------------|--------------------------|---------------|----------------|---------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | Tổng | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| 4 | Khu trung tâm Khu kinh tế | Quy Nhơn | 10 ha | 2008 | 2012 | 30.000 | 16.000 | 5.400 | 10.600 | - | 11.000 | 5.000 | | | |
| 5 | Đường dẫn ra cảng tổng hợp | Quy Nhơn | 1,7 km | 2011 | 2012 | 80.000 | 80.000 | 38.000 | 42.000 | - | 62.000 | 18.000 | | | |
| 6 | Đường phía Tây Khu kinh tế | Quy Nhơn | 6,9 km | 2013 | 2016 | 487.000 | 250.000 | 6.000 | 34.000 | 210.000 | 175.000 | 75.000 | | | |
| 7 | Khu xử lý nước thải tập trung | Quy Nhơn | 4.000 m3 | 2009 | 2015 | 55.000 | 40.000 | 12.500 | 13.000 | 14.500 | 28.000 | 12.000 | | | |
| 8 | Khu nghĩa địa phục vụ KKT | Phù Cát | 7,4 ha | 2010 | 2011 | 15.000 | 12.000 | 5.000 | 7.000 | - | 8.500 | 3.500 | | | |
| 9 | Khu xử lý chất thải rắn | Phù Cát | 9,3 ha | 2012 | 2014 | 74.000 | 74.000 | - | 35.000 | 39.000 | 52.000 | 22.000 | | | |
| 10 | Trồng rừng chắn cát KKT | Quy Nhơn | 400 ha | 2009 | 2012 | 26.500 | 15.000 | 7.000 | 8.000 | - | 10.500 | 4.500 | | | |
| 11 | Trụ sở làm việc Ban Quản lý | Quy Nhơn | 1,06ha | 2011 | 2013 | 35.000 | 35.000 | 7.500 | 27.500 | - | 24.500 | 10.500 | | | |
| | Các khu công nghiệp | | | | | | 421.300 | 10.000 | 319.300 | 92.000 | 60.000 | 247.800 | | 113.500 | |
| 1 | KCN Long Mỹ | Quy Nhơn | 110 ha | | | | 13.500 | 10.000 | 3.500 | | 13.500 | | | | |
| 1.1 | Bồi thường GPMB | | | 2004 | 2011 | | 10.000 | 7.000 | 3.000 | - | 10.000 | - | | | |
| 1.2 | Xây dựng khu tái định cư | | | 2006 | 2011 | | 500 | - | 500 | - | 500 | - | | | |
| 1.3 | Hỗ trợ XD nhà máy xử lý nước thải | | | 2007 | 2011 | | 3.000 | 3.000 | - | - | 3.000 | - | | | |
| 2 | KCN Phú Tài | Quy Nhơn | 342 ha | | | | 97.500 | | 97.500 | | 46.500 | 51.000 | | | |
| 2.1 | Bồi thường GPMB | | | 1998 | 2014 | | 86.500 | - | 86.500 | - | 46.500 | 40.000 | | | NS TW đã phân bổ hết mức tối đa (70 tỷ đồng), phần còn lại là NS địa phương |
| 2.2 | Xây dựng khu tái định cư | | | 2000 | 2012 | | 7.000 | - | 7.000 | - | - | 7.000 | | | |
| 2.3 | Hỗ trợ XD nhà máy xử lý nước thải | | | 2007 | 2012 | | 4.000 | - | 4.000 | - | - | 4.000 | | | |
| 3 | KCN Nhơn Hòa | An Nhơn | 314 ha | | | 204.000 | 145.500 | | 131.500 | 14.000 | | 89.500 | | 56.000 | |
| 3.1 | Bồi thường GPMB | | | 2009 | 2013 | 137.000 | 112.000 | - | 112.000 | - | - | 56.000 | | 56.000 | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMDT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------|---------------|--------------|------------|----------------|--------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|---------------|-------------|---------------|-----------------|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | Tổng | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| 3.2 | Xây dựng khu tái định cư | | | 2009 | 2012 | 39.000 | 5.500 | - | 5.500 | - | - | 5.500 | - | - | - |
| 3.3 | Hỗ trợ XD nhà máy xử lý nước thải | | | 2011 | 2015 | 28.000 | 28.000 | - | 14.000 | 14.000 | - | 28.000 | - | - | - |
| 4 | KCN Hòa Hội | Phù Cát | 265 ha | | | 67.000 | 37.500 | - | 37.500 | - | - | 27.500 | - | 10.000 | |
| 4.1 | Bồi thường GPMB | | | 2009 | 2012 | 33.000 | 20.000 | - | 20.000 | - | - | 10.000 | - | 10.000 | |
| 4.2 | Xây dựng khu tái định cư | | | 2009 | 2011 | 7.000 | 1.500 | - | 1.500 | - | - | 1.500 | - | - | |
| 4.3 | Hỗ trợ XD nhà máy xử lý nước thải | | | 2013 | 2016 | 27.000 | 16.000 | - | 16.000 | - | - | 16.000 | - | - | |
| 5 | KCN Cát Trinh | Phù Cát | 375 ha | | | 102.500 | 77.500 | - | 30.500 | 47.000 | - | 47.500 | - | 30.000 | |
| 5.1 | Quy hoạch, đo vẽ bản đồ | | | 2012 | 2013 | 500 | 500 | - | 500 | - | - | 500 | - | - | |
| 5.2 | Bồi thường GPMB | | | 2013 | 2015 | 60.000 | 60.000 | - | 30.000 | 30.000 | - | 30.000 | - | 30.000 | |
| 5.3 | Xây dựng khu tái định cư | | | 2014 | 2015 | 12.000 | 12.000 | - | - | 12.000 | - | 12.000 | - | - | |
| 5.4 | Hỗ trợ XD nhà máy xử lý nước thải | | | 2015 | 2017 | 30.000 | 5.000 | - | - | 5.000 | - | 5.000 | - | - | |
| 6 | KCN Bình Nghi - Nhơn Tân | An Nhơn, Tây Sơn | 228 ha | | | 70.800 | 49.800 | - | 18.800 | 31.000 | - | 32.300 | - | 17.500 | |
| 6.1 | Quy hoạch, đo vẽ bản đồ | | | 2012 | 2013 | 800 | 800 | - | 800 | - | - | 800 | - | - | |
| 6.2 | Bồi thường GPMB | | 47100 | 2013 | 2015 | 35.000 | 35.000 | - | 18.000 | 17.000 | - | 17.500 | - | 17.500 | |
| 6.3 | Xây dựng khu tái định cư | | | 2014 | 2015 | 10.000 | 10.000 | - | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | |
| 6.4 | Hỗ trợ XD nhà máy xử lý nước thải | | | 2015 | 2017 | 25.000 | 4.000 | - | - | 4.000 | - | 4.000 | - | - | |
| | Cụm công nghiệp | | | | | 136.218 | 136.218 | 46.720 | 65.000 | 24.498 | - | 69.498 | - | 66.720 | |
| 1 | HTKT CCN Bùi Thị Xuân | KV 8, P. Bùi Thị Xuân, Quy Nhơn | 23,34 ha | | | 69.498 | 69.498 | 10.000 | 35.000 | 24.498 | | 69.498 | | | NS thành phố QN |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMDT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|---------------------------------|---|------------------------|--------------------|--------------|------------|----------------|--------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------|--------|--------------------------|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | TW | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 | |
| 2 | HTKT CCN Gò Sơn | Nhon Tân, An Nhơn | 28,3 ha | | | 50.000 | 50.000 | 30.000 | 20.000 | | | | | 50.000 | Công ty CP TM Hoàn Cầu |
| 3 | HTKT CCN Tà Súc | Vĩnh Quang, Vĩnh Thạnh | 19,7 ha | | | 16.720 | 16.720 | 6.720 | 10.000 | | | | | 16.720 | Công ty CP XLĐ Tuy Phước |
| XIII GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO | | | | | | 874.000 | 874.000 | 80.000 | 372.000 | 422.000 | 611.000 | 263.000 | - | - | - |
| 1 | Nâng cấp Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bình Định thành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bình Định | Quy Nhơn | 5 ha | 2012 | 2015 | 70.000 | 70.000 | - | 30.000 | 40.000 | 35.000 | 35.000 | | | |
| 2 | Nâng cấp Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật thành Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật và Du lịch | Quy Nhơn | 5 ha | 2012 | 2015 | 50.000 | 50.000 | - | 20.000 | 30.000 | 35.000 | 15.000 | | | |
| 3 | Xây dựng Trường Cao đẳng Nghệ thuật đến năm 2015 thành Trường Đại học công nghệ | Quy Nhơn | 2.500 sinh viên | 2012 | 2015 | 70.000 | 70.000 | - | 30.000 | 40.000 | 35.000 | 35.000 | | | |
| 4 | Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học (phòng học, nhà công vụ) | Toàn tỉnh | 1.534 phòng | 2011 | 2015 | 300.000 | 300.000 | 30.000 | 130.000 | 140.000 | 150.000 | 150.000 | | | |
| 5 | Chương trình mục tiêu quốc gia 2011-2015 | Toàn tỉnh | | 2011 | 2015 | 320.000 | 320.000 | 50.000 | 130.000 | 140.000 | 320.000 | | | | |
| 6 | Trường chuyên Lê Quý Đôn | Quy Nhơn | Nâng cấp, xây mới | 2011 | 2015 | 22.000 | 22.000 | | 10.000 | 12.000 | 11.000 | 11.000 | | | |
| 7 | Trường THPT Mỹ Tho | Phù Mỹ | Xây mới | 2012 | 2013 | 12.000 | 12.000 | | 12.000 | | | 12.000 | | | |
| 8 | Trường Cao đẳng Bình Định (Xưởng thực hành) | Quy Nhơn | Xây mới | 2013 | 2015 | 30.000 | 30.000 | | 10.000 | 20.000 | 25.000 | 5.000 | | | |
| XIV KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ | | | | | | 43.000 | 43.000 | - | 20.000 | 23.000 | 15.000 | 28.000 | - | - | |
| 1 | Xây dựng Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Quy Nhơn | Thiết bị, xây dựng | 2012 | 2015 | 6.500 | 6.500 | - | 3.000 | 3.500 | | 6.500 | | | |
| 2 | Đầu tư chiều sâu Trung tâm ứng dụng tiên bộ KHCN | Tuy Phước | Thiết bị, xây dựng | 2012 | 2015 | 6.500 | 6.500 | - | 3.000 | 3.500 | | 6.500 | | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMĐT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------------|---|--------------|------------|----------------|--------------------------|--------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------|----------------|-------------------|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | TW | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| 3 | Đầu tư chiều sâu Trung tâm Phân tích và Kiểm nghiệm | Quy Nhơn | Thiết bị, đào tạo | 2012 | 2014 | 12.000 | 12.000 | - | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | | | |
| 4 | Xây dựng Trung tâm ương tạo công nghệ cao | Quy Nhơn | Xây dựng, đào tạo, thiết bị | 2012 | 2015 | 18.000 | 18.000 | - | 8.000 | 10.000 | 9.000 | 9.000 | | | |
| XV | VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH | | | | | 421.500 | 421.500 | 7.200 | 180.000 | 234.300 | 140.000 | 111.500 | - | 170.000 | |
| 1 | Xây dựng mới Bảo tàng tổng hợp tỉnh | Quy Nhơn | 5.500m2 | 2012 | 2015 | 40.000 | 40.000 | - | 15.000 | 25.000 | 30.000 | 10.000 | | | |
| 2 | Nhà hát tuồng Đào Tấn | Quy Nhơn | 150 chỗ | 2012 | 2013 | 18.000 | 18.000 | - | 9.000 | 9.000 | 12.000 | 6.000 | | | |
| 3 | Nhà làm việc và biểu diễn Đoàn ca kịch bài chòi | Quy Nhơn | 150 chỗ | 2012 | 2013 | 15.000 | 15.000 | - | 9.000 | 6.000 | 10.000 | 5.000 | | | |
| 4 | Đầu tư cơ sở vật chất hoạt động thể dục thể thao cấp huyện và cơ sở | Toàn tỉnh | Cải tạo, nâng cấp | 2012 | 2013 | 15.000 | 15.000 | - | 7.000 | 8.000 | - | 15.000 | | | |
| 5 | Khu liên hợp thể dục thể thao | Quy Nhơn | Nhà thi đấu, sân tập, trường năng khiếu | 2012 | 2015 | 120.000 | 120.000 | - | 50.000 | 70.000 | | | | 120.000 | Kêu gọi DN đầu tư |
| 6 | Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung | Tây Sơn | Mở rộng, xây dựng | 2012 | 2015 | 100.000 | 100.000 | - | 40.000 | 60.000 | 30.000 | 20.000 | | 50.000 | Huy động DN |
| 7 | Lăng Mai xuân Thượng (giai đoạn 2) | Tây Sơn | Lăng, HTKT | 2012 | 2013 | 3.700 | 3.700 | - | 2.000 | 1.700 | | 3.700 | | | |
| 8 | Đền thờ Võ Văn Dũng | Tây Sơn | Đền thờ, HTKT | 2012 | 2013 | 4.000 | 4.000 | - | 2.000 | 2.000 | | 4.000 | | | |
| 9 | Bảo tồn, tôn tạo các di tích tháp Chăm (HTKT tháp Bánh Ít, Dương Long, Bình Lâm...) | Toàn tỉnh | HTKT | 2011 | 2015 | 60.000 | 60.000 | 500 | 28.000 | 31.500 | 42.000 | 18.000 | | | |
| 10 | Bảo tồn, tôn tạo di tích Thành Hoàng Đế | An Nhơn | Di tích, HTKT | 2012 | 2013 | 17.000 | 17.000 | - | 8.000 | 9.000 | 12.000 | 5.000 | | | |
| 11 | Khu di tích Nhà tù Phú Tài | Quy Nhơn | Tượng đài, HTKT | 2011 | 2014 | 6.800 | 6.800 | 2.000 | 2.000 | 2.800 | | 6.800 | | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMDT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú | |
|------------|--|-------------------|---|--------------|------------|----------------|--------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------------|----------------|---------|---------------------------|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | | |
| | | | | | | | | | | | Tổng | Tổng | Tổng | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 | |
| 12 | Di tích chiến thắng Đồi Mười | Hoài Nhơn | Trận địa pháo, tường rào, sân vườn, sân hành lễ | 2012 | 2014 | 10.000 | 10.000 | | 4.500 | 5.500 | | 10.000 | | | | Phần NS huyện: Theo QĐ 28 |
| 13 | Khu di tích cách mạng Núi Bà | Phù Cát | Tượng đài, HTKT | 2011 | 2014 | 12.000 | 12.000 | 4.700 | 3.500 | 3.800 | 4.000 | 8.000 | | | | |
| XVI | Y TẾ | | | | | 581.000 | 581.000 | 50.000 | 252.000 | 279.000 | 125.000 | 347.000 | 3.000 | 106.000 | | |
| 1 | Nhà điều trị 251 giường - Trung tâm Y tế TP Quy Nhơn | Quy Nhơn | 251 giường | 2011 | 2014 | 75.000 | 75.000 | 20.000 | 25.000 | 30.000 | 75.000 | | | | | |
| 2 | Nhà điều trị 300 giường - Bệnh viện đa khoa tỉnh | Quy Nhơn | 300 giường | 2011 | 2014 | 80.000 | 80.000 | 20.000 | 30.000 | 30.000 | 20.000 | 60.000 | | | | |
| 3 | Bệnh viện y học cổ truyền | Quy Nhơn | 200 giường | 2011 | 2014 | 60.000 | 60.000 | 5.000 | 27.000 | 28.000 | 30.000 | 30.000 | | | | |
| 4 | Trung tâm y tế Hoài Nhơn | Hoài Nhơn | 2,5ha | 2012 | 2015 | 40.000 | 40.000 | | 20.000 | 20.000 | | 40.000 | | | | Trong đó: NS huyện 20% |
| 5 | Hệ thống xử lý nước thải các Bệnh viện lao, BVĐKKV Bồng Sơn, BV tâm thần | Toàn tỉnh | 3ha | 2012 | 2015 | 25.000 | 25.000 | | 10.000 | 15.000 | | 25.000 | | | | |
| 6 | Xây dựng Bệnh viện sản nhi | Quy Nhơn | 1ha | 2012 | 2015 | 32.000 | 32.000 | | 16.000 | 16.000 | | 32.000 | | | | |
| 7 | Xây dựng Trung tâm y tế dự phòng | Quy Nhơn | 0,5ha | 2011 | 2014 | 36.000 | 36.000 | 3.000 | 13.000 | 20.000 | | 33.000 | 3000 | | | |
| 8 | Xây dựng Trung tâm phòng chống sốt rét | Quy Nhơn | 0,5ha | 2011 | 2014 | 35.000 | 35.000 | 2.000 | 15.000 | 18.000 | | 35.000 | | | | |
| 9 | Xây dựng Trung tâm phòng chống HIV/AIDS | Quy Nhơn | 1ha | 2012 | 2015 | 27.000 | 27.000 | | 13.000 | 14.000 | | 27.000 | | | | |
| 10 | Xây dựng Trung tâm chẩn đoán y khoa chất lượng cao (xã hội hóa) | Quy Nhơn | 1,5ha | 2012 | 2015 | 36.000 | 36.000 | | 18.000 | 18.000 | | | | | 36.000 | XHH 100% |
| 11 | Xây dựng Trung tâm điều trị kỹ thuật cao (xã hội hoá) | Quy Nhơn | | 2012 | 2015 | 70.000 | 70.000 | | 35.000 | 35.000 | | | | | 70.000 | XHH 100% |
| 12 | Trường Cao đẳng y tế | Quy Nhơn | 2.000 học sinh | 2012 | 2015 | 65.000 | 65.000 | | 30.000 | 35.000 | | 65.000 | | | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMĐT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|--------------|--|-------------------|---|--------------|------------|----------------|--------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|---------------|-------------------|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | Tổng | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| XVII | LAO ĐỘNG - XÃ HỘI | | | | | 208.513 | 148.000 | 7.000 | 67.000 | 74.000 | 43.000 | 65.000 | - | 40.000 | |
| 1 | Trường Trung cấp nghề Hoài Nhơn | Hoài Nhơn | | 2006 | 2011 | 69.173 | 20.000 | 6.000 | 7.000 | 7.000 | 14.000 | 6000 | | | |
| 2 | Trường Trung cấp nghề Thủ công mỹ nghệ | Quy Nhơn | 2,2ha | 2010 | 2013 | 47.340 | 36.000 | | 17.000 | 19.000 | 29.000 | 7.000 | | | |
| 3 | Trung tâm Nuôi dưỡng người tàn tật Hoài Nhơn | Hoài Nhơn | | 2011 | 2015 | 10.000 | 10.000 | 1.000 | 4.000 | 5.000 | | 10.000 | | | |
| 4 | Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh | An Nhơn | | 2012 | 2015 | 10.000 | 10.000 | | 4.000 | 6.000 | | 10.000 | | | |
| 5 | Trung tâm Giới thiệu việc làm | Quy Nhơn | | 2012 | 2015 | 17.000 | 17.000 | | 8.000 | 9.000 | | 17.000 | | | |
| 6 | Đài liệt sĩ Quy Nhơn | Quy Nhơn | | 2012 | 2013 | 15.000 | 15.000 | | 7.000 | 8.000 | | 15.000 | | | |
| 7 | Đài hóa thân hoàn vũ Quy Nhơn | Quy Nhơn | 5ha | 2012 | 2013 | 40.000 | 40.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | 40.000 | Kêu gọi DN đầu tư |
| XVIII | THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG | | | | | 34.400 | 34.400 | - | 15.500 | 18.900 | - | 34.400 | - | - | |
| 1 | Xây dựng Trung tâm CNTT tỉnh | Quy Nhơn | | 2012 | 2015 | 9.000 | 9.000 | - | 4.000 | 5.000 | | 9.000 | | | |
| 2 | Xây dựng Trung tâm quản lý hạ tầng thông tin (trang thiết bị) | Quy Nhơn | Thiết bị phần cứng & phần mềm | 2012 | 2013 | 7.000 | 7.000 | - | 3.000 | 4.000 | | 7.000 | | | |
| 3 | Xây dựng hệ thống Hội nghị giao ban trực tuyến giữa UBND tỉnh với UBND các huyện | Quy Nhơn | Thiết bị & phần mềm | 2012 | 2013 | 3.000 | 3.000 | - | 1.500 | 1.500 | | 3.000 | | | |
| 4 | Đầu tư xây dựng hạ tầng thông tin ở UBND các xã, thị trấn | Các xã, thị trấn | Hạ tầng mạng LAN cho 159 xã, phường, thị trấn | 2012 | 2014 | 2.400 | 2.400 | - | 1.000 | 1.400 | | 2.400 | | | |
| 5 | Triển khai mô hình một cửa điện tử tại UBND các huyện | UBND các huyện | Xây dựng mô | 2012 | 2015 | 6.000 | 6.000 | - | 3.000 | 3.000 | | 6.000 | | | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMDT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------------------|---|--------------|------------|----------------|--------------------------|--------------|---------------|----------------|----------------|---------------|-------------|-------------|---------|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | Tổng | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| | | | hình 1 cửa điện tử tại 10 huyện. | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Xây dựng các CSDL trọng yếu cấp tỉnh | Các sở, ngành | Xây dựng các CSDL: dân cư, quản lý đất đai, CBCC, thông tin KT-XH, y tế | 2012 | 2015 | 7.000 | 7.000 | - | 3.000 | 4.000 | | 7.000 | | | |
| XIX | PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH | | | | | 145.000 | 145.000 | 1.000 | 41.500 | 102.500 | 120.000 | 25.000 | - | - | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Đài phát sóng Vũng Chùa | Đài PS Vũng Chùa | | 2011 | 2013 | 8.000 | 8.000 | 1.000 | 3.000 | 4.000 | | 8.000 | | | |
| 2 | Đầu tư nâng cấp - Hệ thống thiết bị phát thanh - truyền hình | 23 Mai Xuân Thưởng & Đài PS Vũng chùa | | 2012 | 2015 | 70.000 | 70.000 | | 30.000 | 40.000 | 70.000 | | | | |
| 3 | Hệ thống máy phát hình màu 10KW | Đài PS Vũng Chùa | | 2012 | 2013 | 12.000 | 12.000 | | 6.000 | 6.000 | | 12.000 | | | |
| 4 | Hệ thống thiết bị viba | 23 Mai Xuân Thưởng & Đài PS Vũng Chùa | | 2013 | 2014 | 5.000 | 5.000 | | 2.500 | 2.500 | | 5.000 | | | |
| 5 | Hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh - truyền hình | 23 Mai Xuân Thưởng | | 2014 | 2015 | 50.000 | 50.000 | | | 50.000 | 50.000 | | | | |
| XX | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC | | | | | 491.294 | 341.294 | | | | | | - | - | |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMĐT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|------------|---|----------------------------|--------------------------|--------------|------------|----------------|--------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|----------------|-------------|-------------|----------------------|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | Tổng | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| | | | | | | | | 15.000 | 150.000 | 176.294 | 54.776 | 286.518 | | | |
| 1 | Trung tâm hành chính tỉnh | Quy Nhơn | | 2012 | 2017 | 300.000 | 150.000 | | 50.000 | 100.000 | | 150.000 | | | |
| 2 | Trung tâm hành chính TP Quy Nhơn | Đường Nguyễn Huệ, Quy Nhơn | | 2011 | 2014 | 100.000 | 100.000 | 15.000 | 50.000 | 35.000 | | 100.000 | | | NS thành phố QN |
| 3 | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh | P. Ghềnh Ráng, Quy Nhơn | | 2012 | 2015 | 91.294 | 91.294 | | 50.000 | 41.294 | 54.776 | 36.518 | | | TW hỗ trợ 60% |
| XXI | QUỐC PHÒNG - AN NINH | | | | | 448.497 | 448.497 | 21.517 | 164.358 | 262.622 | 83.500 | 364.997 | - | - | |
| | Quốc phòng | | | | | 260.139 | 260.139 | 18.517 | 94.000 | 147.622 | - | 260.139 | - | - | |
| 1 | Trường Quân sự tỉnh Bình Định | Phù Cát | 1.073.000 m ² | 2009 | 2015 | 73.938 | 73.938 | 2.000 | 18.000 | 53.938 | | 73.938 | | | |
| 2 | Doanh trại Trung đoàn BB739 | Quy Nhơn | 129.000 m ² | 2007 | 2015 | 78.912 | 78.912 | 2.000 | 35.000 | 41.912 | | 78.912 | | | |
| 3 | Doanh trại Đại đội Công binh | Quy Nhơn | 66.000 m ² | 2011 | 2015 | 49.490 | 49.490 | 1.000 | 20.000 | 28.490 | | 49.490 | | | |
| 4 | Doanh trại Đại đội Trinh sát | Quy Nhơn | 13.255 m ² | 2011 | 2015 | 26.105 | 26.105 | | 12.000 | 14.105 | | 26.105 | | | |
| 5 | Khu C/ Bộ CHQS tỉnh | Quy Nhơn | 26.014 m ² | 2012 | 2014 | 18.178 | 18.178 | | 9.000 | 9.178 | | 18.178 | | | |
| 6 | Nhà khách Bộ CHQS tỉnh | Quy Nhơn | | 2011 | 2012 | 13.517 | 13.517 | 13.517 | | | | 13.517 | | | |
| | An ninh | | | | | 188.358 | 188.358 | 3.000 | 70.358 | 115.000 | 83.500 | 104.858 | - | - | |
| 1 | Đồn Công an KKT Nhơn Hội | Xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn | 1.300m ² /sàn | 2011 | 2012 | 9.500 | 9.500 | 1.000 | 8.500 | | | 9.500 | | | |
| 2 | Trung tâm thông tin chỉ huy | 01A Trần Phú | 2.040m ² /sàn | 2011 | 2012 | 11.858 | 11.858 | 2.000 | 9.858 | | | 11.858 | | | |
| 3 | Cơ sở làm việc Đại đội CSCĐ (PC65) | TP Quy Nhơn | 125 CBCS | 2012 | 2014 | 30.000 | 30.000 | | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | | | Đ/n Bộ CA hỗ trợ 50% |
| 4 | Cơ sở làm việc phòng CSGT đường thủy (PC68) | TP Quy Nhơn | 40 CBCS | 2012 | 2014 | 12.000 | 12.000 | | 7.000 | 5.000 | 6.000 | 6.000 | | | Đ/n Bộ CA hỗ trợ 50% |

| STT | Tên dự án | Địa điểm xây dựng | Quy mô | Thời gian TH | | Khái toán TMDT | Kế hoạch vốn 2011 - 2015 | | | | Nguồn vốn | | | | Ghi chú |
|--------------|---|---------------------------------------|-----------------------------|--------------|-------------|------------------|--------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|-------------|-------------------------------------|
| | | | | Khởi công | Hoàn thành | | Tổng | 2011 | 2012-2013 | 2014-2015 | Địa phương | | | Khác | |
| | | | | | | | | | | | Tổng | Tổng | Tổng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6=7+8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 14=15+16+17 | 18=19+20+21 | 22=23+24+25 | 26 |
| 5 | Cơ sở làm việc Công an thị xã Bồng Sơn & Hệ thống Công an phường | Hoài Nhơn (Thị xã Bồng Sơn) | 200 CBCS; 5 phường | 2013 | 2015 | 55.000 | 55.000 | | 15.000 | 40.000 | 27.500 | 27.500 | | | Đ/n Bộ CA hỗ trợ 50% |
| 6 | Cơ sở làm việc Công an thị xã Bình Định & Hệ thống Công an phường | An Nhơn (Thị xã Bình Định) | 200 CBCS; 10 phường | 2013 | 2015 | 70.000 | 70.000 | | 15.000 | 55.000 | 35.000 | 35.000 | | | Đ/n Bộ CA hỗ trợ 50% |
| XXII | KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU DÂN CƯ | | | | | 784.000 | 688.000 | 88.500 | 314.500 | 285.000 | 55.000 | 633.000 | | | |
| 1 | Khu TĐC phục vụ đầu tư xây dựng Dự án Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh | P. Đống Đa, TP Quy Nhơn | 23,813 ha (GPMB + xây dựng) | 2010 | 2013 | 202.000 | 181.000 | 80.000 | 101.000 | | | 181.000 | | | Tiền sử dụng đất do Công ty APT nộp |
| 2 | Khu TĐC phục vụ nâng cấp, mở rộng QL 1D và chỉnh trang đô thị, thành phố Quy Nhơn | KV 2, P. Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn | 26 ha (GPMB + xây dựng) | 2011 | 2014 | 290.000 | 290.000 | | 145.000 | 145.000 | 55.000 | 235.000 | | | Bộ GTVT hỗ trợ |
| 3 | Khu TĐC phục vụ Dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành và các dự án lân cận tại phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn | KV 2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn | 1,6 ha | 2011 | 2012 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | | | | 8.500 | | | |
| 4 | Khu dân cư tại Khu vực 4, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn | KV 4, P. Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn | 12,5 ha | 2012 | 2013 | 8.500 | 8.500 | | 8.500 | | | 8.500 | | | |
| 5 | Khu dân cư tại khu vực 8 phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn | KV 8, P. Nhơn Phú, TP Quy Nhơn | 34,5 ha (GPMB + xây dựng) | 2012 | 2015 | 275.000 | 200.000 | | 60.000 | 140.000 | | 200.000 | | | |
| XXIII | DỰ ÁN VSMT TP QUY NHƠN | Quy Nhơn | 175.000 dân | 2007 | 2014 | 1.904.000 | 1.649.000 | 330.000 | 837.000 | 482.000 | 224.000 | 95.000 | 1.330.000 | | |

